

Số: 22 /2025/NQ-HĐND

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu;

Xét Tờ trình số 473/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định nội dung chi và mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

b) Các nội dung có liên quan không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo tỉnh, xã, phường; các cơ sở giáo dục; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan được cơ quan có thẩm

quyền giao nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Quy định cụ thể nội dung chi và mức chi

1. Nội dung chi và mức chi để tổ chức các kỳ thi cấp trung học phổ thông: thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia; tập huấn đội tuyển học sinh giỏi dự thi cấp quốc gia thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Nội dung chi và mức chi để tổ chức các kỳ thi cấp tỉnh: Thi tuyển sinh hoặc xét tuyển vào lớp 10; thi các lớp cuối cấp tiếng Khmer; thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa; thi chọn học sinh giỏi dự thi cấp quốc gia thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Nội dung chi và mức chi để tổ chức các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh tổ chức hàng năm, từ 2 năm trở lên tổ chức 1 lần và các cuộc thi, hội thi do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện theo phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Nội dung chi và mức chi tổ chức và tham gia Đại hội Thể dục thể thao cấp tỉnh; Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh; giải thể thao cho học sinh cấp tỉnh; hội thao giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường phổ thông cấp tỉnh; Hội thao các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp tỉnh; các hoạt động thể thao phối hợp cùng các tổ chức Đoàn thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo kế hoạch thực hiện theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Nội dung chi và mức chi đối với các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, Hội khỏe Phù Đổng, giải thể thao cho học sinh và hội thao cấp xã, phường: Mức chi bằng 80% mức chi tương ứng cho từng nội dung chi của các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội khỏe, hội thao cấp tỉnh quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

6. Nội dung chi và mức chi đối với các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, Hội khỏe Phù Đổng, giải thể thao cho học sinh và hội thao tại các cơ sở giáo dục: Mức chi bằng 60% mức chi tương ứng cho từng nội dung chi của các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội khỏe, hội thao cấp tỉnh quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

7. Nội dung chi và mức chi khen thưởng các kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa thực hiện theo Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị quyết này.

8. Mức chi quy định tại Nghị quyết này được thực hiện cho những ngày thực tế làm việc trong thời gian chính thức tổ chức các nhiệm vụ quy định tại Điều 1 Nghị quyết này. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức thù lao cao nhất.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo, dạy nghề theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

2. Nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước, các nguồn vốn xã hội hóa, nguồn vốn huy động hợp pháp, nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
4. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
5. Nghị quyết này bãi bỏ các văn bản sau:
 - a) Bãi bỏ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 246/NQ-HĐND ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh sau sắp xếp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.
 - b) Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
 - c) Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long Khóa X, kỳ họp chuyên đề lần thứ Ba thông qua ngày 18 tháng 11 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính;
- Cục KTVB&QLXLVPHC-Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Vĩnh Long;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin điều hành, Trang tin điện tử Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình Vĩnh Long;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Dũng

Phụ lục I
NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI ĐỀ TỔ CHỨC CÁC KỲ THI CẤP
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG: THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ
THÔNG; THI CHON HỌC SINH GIỎI CẤP QUỐC GIA; TẬP HUẤN
ĐỘI TUYỂN HỌC SINH GIỎI DỰ THI CẤP QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Số TT	Tên kỳ thi	Nội dung chi	Mức chi/ Tiền công (1.000đ)	Đơn vị tính	Ghi chú	
I	Tốt nghiệp trung học phổ thông	1. Ban Chỉ đạo thi				
		- Trưởng ban	692	người/ngày		
		- Phó Trưởng ban	623	người/ngày		
		- Ủy viên, thư ký	554	người/ngày		
		2. Hội đồng thi				
		- Chủ tịch Hội đồng	692	người/ngày		
		- Phó Chủ tịch	623	người/ngày		
		- Ủy viên	554	người/ngày		
		3. Hội đồng/Ban in sao đề thi				
		- Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	554	người/ngày		
		- Phó chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	498	người/ngày		
		- Ủy viên, thư ký làm việc cách ly	443	người/ngày		
		- Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ làm việc cách ly	332	người/ngày		
		- Nhân viên phục vụ, công an, y tế, bảo vệ làm việc vòng ngoài	221	người/ngày		
		4. Ban Thư ký Hội đồng thi				
		- Trưởng ban	554	người/ngày		
		- Phó Trưởng ban	498	người/ngày		
		- Ủy viên	443	người/ngày		
		5. Thành viên bộ phận vận chuyển đề thi				
		- Thành viên là Trưởng ban	554	người/ngày		
		- Thành viên là ủy viên, thư ký	443	người/ngày		
		6. Hội đồng/Ban Coi thi				
		- Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	554	người/ngày		
- Phó Chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	498	người/ngày				
- Ủy viên là trưởng điểm thi	554	người/ngày				
- Ủy viên là Phó trưởng điểm thi	498	người/ngày				

Số TT	Tên kỳ thi	Nội dung chi	Mức chi/ Tiền công (1.000đ)	Đơn vị tính	Ghi chú
		- Thư ký, giám thị/cán bộ coi thi, giám sát	443	người/ngày	
		- Ủy viên là Công an, bảo vệ, nhân viên phục vụ, y tế	221	người/ngày	
		7. Ban/Tổ làm phách			
		- Trưởng ban/Tổ trưởng	554	người/ngày	
		- Phó Trưởng ban/Tổ phó	498	người/ngày	
		- Ủy viên, thư ký	443	người/ngày	
		- Nhân viên phục vụ, bảo vệ làm việc cách ly	332	người/ngày	
		- Nhân viên phục vụ, bảo vệ làm việc vòng ngoài	221	người/ngày	
		8. Hội đồng/Ban chấm thi tự luận (trắc nghiệm), Ban phúc khảo tự luận (trắc nghiệm)			
		- Trưởng ban	692	người/ngày	
		- Phó Trưởng ban	623	người/ngày	
		- Ủy viên/Kỹ thuật viên (cán bộ xử lý bài trắc nghiệm)	554	người/ngày	
		- Nhân viên phục vụ, bảo vệ, công an, y tế	221	người/ngày	
		9. Tiền công chi cho công tác kiểm tra/ giám sát trước, trong và sau khi thi			
		- Trưởng đoàn/ Tổ trưởng	554	người/ngày	
		- Phó trưởng đoàn/ Tổ phó	498	người/ngày	
		- Thành viên, thư ký đoàn	443	người/ngày	
II	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia	1. Hội đồng/Ban Coi thi			
		- Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	692	người/ngày	
		- Phó chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	623	người/ngày	
		- Ủy viên, thư ký, giám thị	554	người/ngày	
		- Nhân viên phục vụ, công an, nhân viên làm nhiệm vụ y tế, bảo vệ	346	người/ngày	
		2. Tiền công tập huấn các đội tuyển dự thi kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia			
		- Tiền công cho cán bộ phụ trách lớp tập huấn	264	Tiết	

Số TT	Tên kỳ thi	Nội dung chi	Mức chi/ Tiền công (1.000đ)	Đơn vị tính	Ghi chú
		- Tiền công biên soạn và giảng dạy lý thuyết	264	Tiết	
		- Tiền công biên soạn và giảng dạy thực hành	264	Tiết	
		- Tiền công trợ lý thí nghiệm, thực hành	211	Tiết	
		3. Tiền ăn, giải khát giữa giờ cho học sinh tập huấn trong đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia			
		- Tiền ăn	200	người/ngày	
		- Giải khát giữa giờ	40	người/buổi	
		4. Bồi dưỡng học sinh tham gia tập huấn			
			80	Người/buổi	
		5. Ban in sao đề kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia (nhận đề qua Ban Cơ yếu chính phủ, Tỉnh tổ chức in đề)			
		- Trưởng ban	692	người/ngày	
		- Phó Trưởng ban	623	người/ngày	
		- Ủy viên, thư ký làm việc cách ly	554	người/ngày	
		- Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ làm việc cách ly	484	người/ngày	
		- Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ làm việc vòng ngoài	346	người/ngày	



Phụ lục II

**NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI ĐỂ TỔ CHỨC CÁC KỲ THI CẤP TỈNH:
 THI TUYỂN SINH HOẶC XÉT TUYỂN VÀO LỚP 10; THI CÁC LỚP
 CUỐI CẤP TIẾNG KHMER; THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP TỈNH
 CÁC MÔN VĂN HÓA; THI CHỌN HỌC SINH GIỎI DỰ THI CẤP
 QUỐC GIA**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22 /2025/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Số TT	Nội dung chi	Mức chi/ Tiền công (1.000đ)	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Ban chỉ đạo thi/xét			
	- Trưởng ban	553	người/ngày	
	- Phó Trưởng ban	498	người/ngày	
	- Ủy viên, thư ký	442	người/ngày	
2	Hội đồng thi			
	- Chủ tịch Hội đồng	553	người/ngày	
	- Phó Chủ tịch	498	người/ngày	
	- Ủy viên	442	người/ngày	
3	Ban Thư ký			
	- Trưởng ban	553	người/ngày	
	- Phó Trưởng ban	498	người/ngày	
	- Ủy viên	442	người/ngày	
4	Hội đồng/Ban ra đề thi			
	- Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	422	người/ngày	
	- Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	398	người/ngày	
	- Ủy viên, thư ký làm việc cách ly	354	người/ngày	
	- Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ làm việc cách ly	265	người/ngày	
	- Nhân viên phục vụ, công an, y tế, bảo vệ làm việc vòng ngoài	221	người/ngày	
5	Hội đồng/Ban in sao đề thi			
	- Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	442	người/ngày	
	- Phó Chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	398	người/ngày	
	- Ủy viên, thư ký làm việc cách ly	354	người/ngày	
	- Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ làm việc cách ly	265	người/ngày	
	- Nhân viên phục vụ, công an, y tế, bảo vệ vòng ngoài	221	người/ngày	

Số TT	Nội dung chi	Mức chi/ Tiền công (1.000đ)	Đơn vị tính	Ghi chú
6	Hội đồng/Ban Coi thi			
	- Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	442	người/ngày	
	- Phó Chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	398	người/ngày	
	- Ủy viên là Trưởng điểm	442	người/ngày	
	- Ủy viên là Phó trưởng điểm	398	người/ngày	
	- Ủy viên là thư ký, giám thị/cán bộ coi thi, giám sát	354	người/ngày	
	- Ủy viên là nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ, y tế	221	người/ngày	
7	Thành viên bộ phận vận chuyển đề thi			
	- Thành viên là Trưởng ban/Tổ trưởng	442	người/ngày	
	-Thành viên Phó Trưởng ban/Tổ phó	398	người/ngày	
	- Thành viên là Ủy viên, thư ký	354	người/ngày	
8	Ban/Tổ làm phách			
	- Trưởng ban/Tổ trưởng	422	người/ngày	
	- Phó Trưởng ban/Tổ phó	398	người/ngày	
	- Ủy viên, thư ký	354	người/ngày	
	- Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ làm việc cách ly	265	người/ngày	
	- Nhân viên phục vụ, công an, y tế, bảo vệ làm việc vòng ngoài	221	người/ngày	
9	Các Hội đồng/Ban chấm thi: Hội đồng/Ban Chấm thi tự luận; Hội đồng/Ban Chấm thi trắc nghiệm; Hội đồng/Ban phúc khảo tự luận; Hội đồng/Ban phúc khảo trắc nghiệm; Hội đồng/Ban Chấm thẩm định bài thi			
	- Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	533	người/ngày	
	- Phó Chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	498	người/ngày	
	- Ủy viên/Kỹ thuật viên (cán bộ xử lý bài trắc nghiệm)	442	người/ngày	
	- Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ, y tế	277	người/ngày	
10	Tiền công ra đề Kỳ thi chọn đội tuyển dự thi học sinh giỏi các môn văn hóa			
	- Xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi			
	+ Chủ trì (Trưởng ban/Phó Trưởng ban)	750	người/ngày	
	+ Thành viên	600	người/ngày	
	- Đề đề xuất	480	Đề theo phân môn	

Số TT	Nội dung chi	Mức chi/ Tiền công (1.000đ)	Đơn vị tính	Ghi chú
	- Đề chính thức, dự bị	600	người/ngày	
	- Phản biện	420	người/ngày	
11	Tiền công ra đề thi học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa, tuyển sinh 10, thi các lớp cuối cấp tiếng Khmer			
	- Xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi			
	+ Chủ trì (Trưởng ban/Phó Trưởng ban)	600	người/ngày	
	+ Thành viên	480	người/ngày	
	- Đề đề xuất	390	Đề theo phân môn	
	- Đề chính thức, dự bị	480	người/ngày	
	- Đề chính thức, dự bị (tuyển sinh 10 của trường chuyên)	600	người/ngày	
	- Phản biện	340	người/ngày	
12	Tiền công xây dựng ngân hàng câu hỏi thi các môn văn hóa			
12.1	Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi			
	- Chủ trì	600	người/ngày	
	- Thành viên	480	người/ngày	
12.2	Tiền công đối với câu hỏi			
	- Tiền công soạn thảo câu hỏi thô	14	Câu	
	- Tiền công rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	12	Câu	
	- Tiền công chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	10	Câu	
	- Tiền công chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi	8	Câu	
	- Tiền công rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa	6	Câu	
12.3	Tiền công thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm			
	- Chủ trì	600	người/ngày	
	- Thành viên	480	người/ngày	
13	Tiền công chi cho công tác kiểm tra, giám sát trước, trong và sau khi thi			
	- Trưởng đoàn Kiểm tra/ giám sát	442	người/ngày	

Số TT	Nội dung chi	Mức chi/ Tiền công (1.000đ)	Đơn vị tính	Ghi chú
	- Phó trưởng đoàn Kiểm tra/ giám sát	398	người/ngày	
	- Thành viên, thư ký đoàn Kiểm tra/ giám sát	265	người/ngày	
14	Hội đồng xét tuyển sinh lớp 10			
	- Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	442	người/ngày	
	- Phó Chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	398	người/ngày	
	- Ủy viên là thư ký, cán bộ nhập liệu	354	người/ngày	
	- Ủy viên là nhân viên phục vụ	221	người/ngày	



Phụ lục III
NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI ĐỀ TỎ CHỨC CÁC
CUỘC THI, HỘI THI CẤP TỈNH TỔ CHỨC HÀNG NĂM, TỪ 2 NĂM
TRỞ LÊN TỔ CHỨC 1 LẦN VÀ CÁC CUỘC THI, HỘI THI DO BỘ
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỔ CHỨC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22 /2025/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

Các cuộc thi, hội thi chi theo Phụ lục này gồm: Hội thi giáo viên dạy giỏi các cấp học; hội thi giáo viên chủ nhiệm giỏi các cấp học; cuộc thi học sinh với ý tưởng khởi nghiệp; hội thi Giải toán trên máy tính cầm tay; cuộc thi khoa học kỹ thuật; hội thi giáo viên làm tổng phụ trách Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh giỏi; hội thi vở sạch chữ đẹp môn tiếng Khmer cấp học tiểu học và trung học cơ sở; cuộc thi IOE (tiếng Anh) các cấp học; cuộc thi hùng biện và kể chuyện bằng tiếng Anh các cấp học; hội thi Viết bằng tiếng Anh các cấp học; cuộc thi giải Toán qua mạng Violympic các cấp học (các môn thi Toán Tiếng Việt, Toán Tiếng Anh, Vật lí, Tiếng Việt); cuộc thi Tuổi trẻ học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; cuộc thi thiết kế bài giảng điện tử cấp trung học; hội thi hoạt động giáo dục STEM các cấp học; hội thi viết đúng - viết đẹp cấp học tiểu học; hội thi Văn hay – Chữ tốt cấp trung học; Hội thi giáo dục an toàn giao thông các cấp học; hội thi giáo dục nha khoa cấp tiểu học; hội thi Làm đồ dùng dạy học cấp học mầm non; hội thi Ngôi nhà trẻ thơ cấp học mầm non; cuộc thi “An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai”; cuộc thi “Viết thư quốc tế UPU”; các hội thi khác (do Bộ, ngành, các cơ quan, đoàn thể tổ chức) được cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch.

STT	Nội dung chi	Mức chi/ Tiền công các cuộc thi, hội thi từ 2 năm trở lên tổ chức 1 lần (1.000đ)	Mức chi/ Tiền công các cuộc thi, hội thi tổ chức hàng năm (1.000đ)	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Ban Tổ chức				
	- Trưởng ban	442	398	người/ngày	
	- Phó Trưởng ban	398	319	người/ngày	
	- Ủy viên, thư ký	353	285	người/ngày	
	- Nhân viên bảo vệ, phục vụ	277	221	người/ngày	
2	Hội đồng/ Ban ra đề thi				
2.1	Chi cho công tác ra đề thi chính thức và dự bị				
	Chi cho cán bộ ra đề thi	384	308	người/ngày	
2.2	Chi phụ cấp trách nhiệm Hội đồng/Ban ra đề thi				

STT	Nội dung chi	Mức chi/ Tiền công các cuộc thi, hội thi từ 2 năm trở lên tổ chức 1 lần (1.000đ)	Mức chi/ Tiền công các cuộc thi, hội thi tổ chức hàng năm (1.000đ)	Đơn vị tính	Ghi chú
	- Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	442	398	người/ngày	
	- Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	398	319	người/ngày	
	- Ủy viên, thư ký	353	285	người/ngày	
	- Nhân viên bảo vệ, phục vụ	277	221	người/ngày	
3	Hội đồng/ Ban coi thi				
	- Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	442	398	người/ngày	
	- Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	398	319	người/ngày	
	- Ủy viên/Kỹ thuật viên (cán bộ xử lý bài trắc nghiệm)	353	285	người/ngày	
	- Nhân viên bảo vệ, phục vụ	277	221	người/ngày	
4	Hội đồng /Ban chấm thi, Hội đồng/Ban phúc khảo, thẩm định				
	- Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	442	398	người/ngày	
	- Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	398	319	người/ngày	
	- Ủy viên/Kỹ thuật viên (cán bộ xử lý bài trắc nghiệm)	353	285	người/ngày	
	- Nhân viên bảo vệ, phục vụ	277	221	người/ngày	
5	Chi khen thưởng				
5.1	Cá nhân:				
	Giải nhất	1.840	1.470	Giải	
	Giải nhì	1.470	1.170	Giải	
	Giải ba	1.170	940	Giải	
	Giải khuyến khích	940	750	Giải	
5.2	Tập thể				
	Giải nhất	2.300	1.840	Giải	
	Giải nhì	1.750	1.400	Giải	
	Giải ba	1.150	920	Giải	
	Giải khuyến khích	1.040	830	Giải	
6	Các khoản chi khác: Vật tư, văn phòng phẩm, thuê mướn khác, in ấn tài liệu, giấy chứng nhận, thẻ đeo phục vụ, công tác phí...				Căn cứ Hợp đồng, hóa đơn, chứng từ



STT	Nội dung chi	Mức chi/ Tiền công các cuộc thi, hội thi từ 2 năm trở lên tổ chức 1 lần (1.000đ)	Mức chi/ Tiền công các cuộc thi, hội thi tổ chức hàng năm (1.000đ)	Đơn vị tính	Ghi chú
					hợp pháp trong phạm vi dự toán được giao
7	Tiền xe, tiền ăn cho người tham dự				Căn cứ theo quy định và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị hiện hành
8	Các cuộc thi, hội thi do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức				
	- Tiền ăn luyện tập chuẩn bị tham dự	100	80	người/ngày	
	- Tiền nước uống trong thời gian tham dự	40	30	người/ngày	
	- Tiền ăn (Tính từ ngày đi đến ngày về)	300	240	người/ngày	
	- Tiền thuê phòng nghỉ (Tính từ ngày đi đến ngày về)	500	400	người/ngày	
	- Các khoản chi khác theo thực tế				Căn cứ Hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp trong phạm vi dự toán được giao
	Hỗ trợ tác giả		1.000		Đối với dự án được chọn dự thi Cuộc thi KHKT cấp khu vực/quốc gia



Phụ lục IV

NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI TỔ CHỨC VÀ THAM GIA: ĐẠI HỘI THỂ DỤC THỂ THAO CẤP TỈNH; HỘI KHỎE PHÙ ĐỔNG CẤP TỈNH; GIẢI THỂ THAO CHO HỌC SINH CẤP TỈNH; HỘI THAO GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH TRONG TRƯỜNG PHỔ THÔNG CẤP TỈNH; HỘI THAO CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CẤP TỈNH; CÁC HOẠT ĐỘNG THỂ THAO PHỐI HỢP CÙNG CÁC TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT THEO KẾ HOẠCH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22 /2025/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)



STT	Nội dung	Mức chi/ Tiền công (1.000đ)	Đơn vị tính	Ghi chú
I.	TỔ CHỨC CẤP TỈNH			
1	Mức chi bồi dưỡng làm nhiệm vụ			
1.1	Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, Trưởng phó các tiểu ban chuyên môn	350	người/ngày	
1.2	Thành viên các tiểu ban chuyên môn	275	người/ngày	
1.3	Giám sát, trọng tài, thư kí	130	người/buổi	
1.4	Lực lượng làm nhiệm vụ trật tự, bảo vệ, phục vụ	100	người/buổi	
2	Mức chi cho lễ khai mạc, bế mạc			
2.1	Tiền bồi dưỡng tập luyện tập (Đội võ, Đội lân, Đội diễu hành, Đội nghi thức, Đội mô tô, Đội rước đuốc...)	30	người/buổi	
2.2	Tiền bồi dưỡng ngày chính thức khai mạc, bế mạc (Đội võ, Đội lân, Đội diễu hành, Đội nghi thức, Đội mô tô, Đội rước đuốc...)	70	người/buổi	
2.3	Tiền giải khát giữa giờ đại biểu tham dự, vận động viên dự lễ khai mạc - bế mạc, Đội lân, Đội diễu hành, Đội nghi thức, Đội mô tô, Đội rước đuốc...	20	người/buổi	
3	Mức chi tiền ăn			



STT	Nội dung	Mức chi/ Tiền công (1.000đ)	Đơn vị tính	Ghi chú
	Tiền ăn Trường đoàn, vận động viên, huấn luyện viên tham dự thi đấu (nếu nhận tiền ăn sẽ không thanh toán phụ cấp lưu trú công tác phí trong thời gian dự thi)	240	người/ngày	
4	Chi khen thưởng			
4.1	- Đơn:			
	+ Giải nhất (vàng)	400	Giải	
	+ Giải nhì (bạc)	320	Giải	
	+ Giải ba (đồng)	200	Giải	
4.2	- Đôi:			
	+ Giải nhất (vàng)	520	Giải	
	+ Giải nhì (bạc)	390	Giải	
	+ Giải ba (đồng)	260	Giải	
4.3	- Đồng đội (3-4 người)			
	+ Giải nhất (vàng)	650	Giải	
	+ Giải nhì (bạc)	520	Giải	
	+ Giải ba (đồng)	390	Giải	
4.4	Các môn/nội dung tập thể:			
	* Các môn/nội dung có từ 10 người tham gia trở lên			
	+ Giải nhất (vàng)	2.400	Giải	
	+ Giải nhì (bạc)	1.950	Giải	
	+ Giải ba (đồng)	1.560	Giải	
	* Các môn/nội dung có từ 07 đến dưới 10 người tham gia			
	+ Giải nhất (vàng)	1.950	Giải	
	+ Giải nhì (bạc)	1.560	Giải	
	+ Giải ba (đồng)	1.040	Giải	
	* Các môn/nội dung có từ 05 đến dưới 07 người tham gia			
+ Giải nhất (vàng)	1.560	Giải		
+ Giải nhì (bạc)	1.040	Giải		
+ Giải ba (đồng)	780	Giải		
4.5	- Giải nhất toàn đoàn	5.200	Giải	
4.6	- Giải nhì toàn đoàn	3.250	Giải	
4.7	- Giải ba toàn đoàn	1.950	Giải	

STT	Nội dung	Mức chi/ Tiền công (1.000đ)	Đơn vị tính	Ghi chú
5	Các khoản chi khác			
	Văn phòng phẩm, băng rol, cò, thuê mướn, huy chương, giấy khen, khung, khai mạc, dụng cụ chuyên môn, bế mạc, trang phục...		Chi theo thực tế	
6	Tàu xe cho Trưởng đoàn, phó trưởng đoàn, huấn luyện viên, săn sóc viên và vận động viên đi thi đấu		Chi theo thực tế	
7	Luyện tập trước khi thi đấu			
7.1	Tiền ăn cho huấn luyện viên, vận động viên	150	người/buổi	
7.2	Chi phí đi lại huấn luyện viên, vận động viên. Chi phí dụng cụ, trang phục...		Chi theo phát sinh thực tế	
II. THAM GIA ĐẠI HỘI THỂ DỤC THỂ THAO CẤP TỈNH				
1	Tiền luyện tập trước khi thi đấu			
1.1	Tiền ăn cho huấn luyện viên, vận động viên	150	người/buổi	
1.2	Chi phí đi lại huấn luyện viên, vận động viên		Chi theo phát sinh thực tế	
1.3	Chi phí dụng cụ, trang phục...			
2	Chi phí trong khi tham gia thi đấu			
2.1	Tiền bồi dưỡng công tác huấn luyện (dành cho huấn luyện viên trực tiếp)	200	người/ngày	
2.2	Tiền ăn thi đấu cho vận động viên, huấn luyện viên	240	người/ngày	
2.3	Tiền nước uống cho vận động viên, huấn luyện viên	40	người/ngày	
2.4	Chi phí dụng cụ, trang phục, thuê xe, làm hồ sơ, tiền thuốc...		Chi theo phát sinh thực tế	
III. THI KHU VỰC VÀ THI TOÀN QUỐC				
1	Tiền luyện tập trước khi thi đấu			
1.1	Tiền ăn cho huấn luyện viên, vận động viên	150	người/buổi	
1.2	Chi phí đi lại huấn luyện viên, vận động viên		Chi theo phát sinh thực tế	
1.3	Chi phí dụng cụ, trang phục ...			
2	Chi phí trong khi tham gia thi đấu			
2.1	Tiền bồi dưỡng công tác huấn luyện (dành cho huấn luyện viên trực tiếp)	200	người/ngày	
2.2	Tiền ăn thi đấu	300	người/ngày	



STT	Nội dung	Mức chi/ Tiền công (1.000đ)	Đơn vị tính	Ghi chú
2.3	Tiền nước uống	40	người/ngày	
2.4	Tiền thuê phòng nghỉ	500	người/đêm	
2.5	Chi phí dụng cụ, trang phục, thuê xe, làm hồ sơ, tiền thuốc...	Chi theo phát sinh thực tế		



Phụ lục V
NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI KHEN THƯỞNG CÁC KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CÁC MÔN VĂN HÓA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 22 /2025/NQ-HĐND ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)



Số TT	Nội dung chi	Mức chi đạt giải cấp tỉnh (1.000đ)	Mức chi đạt giải cấp xã, phường (1.000đ)	Mức chi đạt giải cấp cơ sở giáo dục (1.000đ)	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Chi thưởng cho học sinh đạt giải					Số lượng giải thưởng hông quá 60% số lượng thí sinh dự thi
	- Giải nhất	2.880	2.304	1.728	Giải	
	- Giải nhì	2.160	1.728	1.296	Giải	
	- Giải ba	1.440	1.152	864	Giải	
	- Giải khuyến khích	1.040	832	624	Giải	
2	Chi thưởng cho giáo viên (tổ, nhóm giáo viên) trực tiếp bồi dưỡng học sinh đạt giải các môn văn hoá					Mức khen tương đương số giải học sinh đạt được
	- Giải nhất	2.880	2.304	1.728	Giải	
	- Giải nhì	2.160	1.728	1.296	Giải	
	- Giải ba	1.440	1.152	864	Giải	
	- Giải khuyến khích	1.040	832	624	Giải	